

Bản án số: 50/2021/KDTM-PT

Ngày: 30 - 11 - 2021

V/v: *Tranh chấp Hợp đồng hợp tác
kinh doanh*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Vân

Các Thẩm phán:

Ông Lê Thành Long

Ông Phan Đức Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Trang - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 05/2021/TLPT-KDTM ngày 11 tháng 01 năm 2021 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh*”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 2366/2020/KDTM-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2366/2021/QĐ-PT ngày 28 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim L

Địa chỉ: 128/32 Q, Phường 10, quận Gò V, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Kim A

Địa chỉ: 96 Lý Phục Man, phường B, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: Số 07 đường T, phường T, Quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Phạm Thị Hồng N – Phó Chủ tịch Công đoàn

(có đơn xin vắng mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Kim A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện 15/8/2014, ngày 10/11/2014, ngày 10/12/2014; khởi kiện bổ sung ngày 14/4/2015, ngày 21/7/2015 và tại phiên tòa, bà Phạm Thị Kim L trình bày:

Ngày 27/3/2013, bà L và ông Nguyễn Kim A đã ký Hợp đồng liên doanh số 01/LD-CTQ7 về việc khai thác mặt bằng tại căn tin của Ủy ban nhân dân Quận 7 Thành phố Hồ Chí Minh. Theo nội dung hợp đồng ghi nhận: Chi phí liên doanh do ông A đã đầu tư bao gồm giá trị xây dựng và tài sản tổng giá trị là 250.000.000 đồng. Bà L đặt cọc cho ông A 20.000.000 đồng. Bà L có trách nhiệm thanh toán cho ông A 70% khoản chi phí liên doanh. Thời hạn liên doanh bắt đầu từ ngày 10/3/2013 và ông A có nghĩa vụ giao mặt bằng căn tin và tài sản cho bà L để bà L kinh doanh. Bà L chịu chi phí thuê mặt bằng và các chi phí cho hoạt động kinh doanh tại căn tin.

Khi ký hợp đồng liên doanh với ông A thì bà L thấy căn tin không có hoạt động nhưng vì cần việc làm nên bà tiếp nhận kinh doanh căn tin với lời hứa của ông A sẽ để bà L trực tiếp ký hợp đồng với Ủy ban nhân dân Quận 7. Hợp đồng là liên doanh nhưng thực tế là bà L kinh doanh một mình tại căn tin và trực tiếp đóng tiền thuê mặt bằng cho Ủy ban nhân dân Quận 7. Do không có tiền thanh toán 70% khoản chi phí liên doanh cho ông A như cam kết nên bà đã thỏa thuận với ông A (không lập văn bản) sẽ giao cho ông A 16 phần cơm mỗi ngày (thỏa thuận ban đầu là 6 phần) và bà đã giao được tổng cộng 15 tháng. Ngày 10/6/2014, ông A dẫn người đến căn tin lấy chìa khóa tủ rồi đuổi nhân viên của bà L ra ngoài và chiếm đoạt tài sản kinh doanh. Sự việc có được Ủy ban nhân dân phường lập biên bản giải quyết vào ngày 11/6/2014 và đóng cửa niêm phong căn tin. Ngày 08/7/2014 bà L đến căn tin thì được biết niêm phong đã bị dỡ và ông A đã dọn hết tài sản căn tin đem đi. Nay bà khởi kiện đến Tòa án yêu cầu cụ thể:

+ Do ông A vi phạm hợp đồng liên doanh nên tài sản ông A đầu tư theo bảng liệt kê ngày 14/4/2015 giá trị 169.200.000 đồng thuộc về bà L. Ngoài ra bà L có đầu tư thêm tài sản trị giá 201.500.000 đồng (bao gồm 20.000.000 đồng tiền cọc) theo bản liệt kê ngày 29/9/2014. Tất cả các tài sản này ông A đã cho người đến lấy đem về nhà nên bà L yêu cầu ông A trả trị giá tài sản đã chiếm giữ tổng cộng là 370.700.000 đồng.

+ Khoản tiền 120.000.000 đồng mà Ủy ban nhân dân Quận 7 đã đền bù cho ông A theo hợp đồng thuê mặt bằng thì ông A phải trả cho bà vì bà là người kinh doanh nên được thụ hưởng chứ không phải ông A.

Về chứng cứ là sổ sách kinh doanh để chứng minh cho các tài sản mà bà đầu tư phục vụ kinh doanh thì do bị vợ ông A là bà Đặng Hoàng Lộc đã lấy đi

nên bà L không có chứng cứ nộp cho Tòa án. Tuy nhiên bà xác định không yêu cầu Tòa án thu thập các chứng cứ mà bà Lộc đã lấy đi.

Bị đơn ông Nguyễn Kim A trình bày:

Ngày 10/7/2012, ông A có ký hợp đồng thuê mặt bằng căn tin với Ủy ban nhân dân Quận 7. Quá trình thuê thì ông A có chi phí xây dựng và mua sắm trang thiết bị phục vụ cho kinh doanh. Do kinh doanh không hiệu quả nên vào ngày 14/12/2012 ông A đã thông báo trả mặt bằng. Ngày 07/2/2013 ông ký lại hợp đồng thuê căn tin và tiền thuê giảm từ 21.000.000 đồng còn 12.000.000 đồng/tháng. Ngày 27/3/2013, ông A ký hợp đồng liên doanh với bà L và nhận 20.000.000 đồng tiền cọc của bà L. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, do bà L không thanh toán 70% chi phí liên doanh như thỏa thuận tại Điều 2 của hợp đồng liên doanh nên hợp đồng đã chấm dứt. Sau đó hai bên có thỏa thuận (không có văn bản) về việc chuyển qua thuê tài sản, giá thuê tương đương 16 phần cơm/ngày. Bà L đã giao cho ông 14 tháng mỗi ngày 16 phần cơm giá 20.000 đồng/phần để trả tiền thuê tài sản.

Ngày 10/6/2014, Ủy ban nhân dân Quận 7 yêu cầu thanh lý hợp đồng thuê. Ngày 11/6/2014, Ủy ban đã niêm phong căn tin và các tài sản trước sự chứng kiến của bà L và ông A. Khi thanh lý hợp đồng thuê, Ủy ban nhân dân và ông A đã thống nhất giá trị xây dựng mà ông đã bỏ ra được đền bù là 123.500.000 đồng. Do đã nhiều lần yêu cầu bà L trả lại mặt bằng và trước áp lực của Ủy ban nhân dân Quận 7 buộc ông trả mặt bằng nên vào ngày 6/7/2014, ông đã dọn tất cả tài sản đầu tư tại căn tin để bàn giao trả mặt bằng. Ông A thừa nhận trong bản liệt kê tài sản do bà L lập ngày 29/9/2014 thì ông có giữ của bà L các tài sản gồm: 10kg cà phê giá 90.000 đ/kg; 5kg trà giá 22.000 đ/kg; 20kg gạo giá 10.500đ/kg (giá tham khảo vào thời điểm tháng 3/2014); 5 bình nước loại 20 L giá 200.000 đồng; 2 thùng trà xanh hiệu C2 giá 73.500 đồng; 12 chai trà Ô long giá 6.250 đ/chai thành tiền 52.500 đồng; 1,5 thùng nước ngọt hiệu Sting giá 178.500 đồng; 1,5 thùng nước ngọt Peppsi giá 155.000đ/thùng; 2,5 thùng nước suối giá 80.000 đ/thùng. Mặc dù ông các tài sản này đã hết hạn sử dụng và ông đã vứt bỏ nhưng ông đồng ý trả lại cho bà L giá trị tài sản theo ông định tổng cộng là 1.946.250 đồng. Ông A không đồng ý các yêu cầu khởi kiện còn lại của bà L.

Ông không biết việc vợ ông là bà Đặng Hoàng Lộc có giữ sổ sách kinh doanh của bà L như trình bày của bà L.

Tại đơn yêu cầu phản tố ngày 14/8/2015 ông A trình bày: Yêu cầu bà L trả cho ông A 4 tháng tiền thuê nhà (gồm tháng 8,9/2013; tháng 4,5/2014) và tiền điện mà bà L đã sử dụng để kinh doanh tổng cộng là 49.020.600 đồng mà ông đã trả cho Ủy ban nhân dân Quận 7.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông A phản tố bổ sung yêu cầu bà L bồi thường một số tài sản mà bà L sử dụng và làm hư gồm: 01 máy phun sương, 10 quạt treo, 20 ghế xếp, 1 máy xay thịt, 2 bếp công nghiệp. Giá bồi thường là 11.750.000 đồng.

Đại diện Ủy ban nhân dân Quận 7 trình bày:

Công đoàn Ủy ban nhân dân Quận 7 có ký hợp đồng cho ông A thuê mặt bằng số 01/TMB ngày 15/8/2012 để kinh doanh căn tin. Nội dung hợp đồng cũng nêu rõ không được chuyển nhượng hoặc cho thuê lại khi chưa có sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân Quận 7. Ủy ban nhân dân Quận 7 không có văn bản nào chấp nhận cho ông A cho thuê lại mặt bằng. Ngày 10/6/2014, sau sự việc tranh chấp giữa bà L và ông A thì Ủy ban nhân dân Quận 7 đã quyết định thanh lý hợp đồng với ông A. Ngày 11/6/2014, theo yêu cầu của bà L nên Ủy ban nhân dân đã niêm phong căn tin mà không có kiểm kê tài sản dưới sự chứng kiến của ông A và bà L. Ngày 20/6/2014, Ủy ban nhân dân Quận 7 đã làm việc với ông A và bà L về việc thanh lý hợp đồng và trả mặt bằng chậm nhất là ngày 01/7/2014. Việc mở niêm phong cũng được thực hiện cùng ngày 20/6/2014 dưới sự chứng kiến của ông A và bà L. Ủy ban nhân dân Quận 7 xác nhận đã lập biên bản việc ông A dọn tài sản tại căn tin theo danh mục tài sản mà ông A nhận và trả lại mặt bằng vào ngày 06/7/2014. Khi thanh lý hợp đồng thì ông A có được Ủy ban nhân dân Quận 7 đền bù chi phí xây dựng căn tin số tiền là 123.500.000 đồng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 607/2020/KDTM-ST ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 122 và Điều 129 Bộ Luật dân sự năm 2005 (đã sửa đổi bổ sung năm 2011) ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí ,lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim L và một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Kim A cụ thể:

Tuyên bố hợp đồng liên doanh số 01/LD-CTQ7 ngày 27/3/2013, và giao dịch chuyển nhượng hợp đồng thuê mặt bằng được xác lập giữa bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Kim A bị vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Kim A phải trả cho bà Phạm Thị Kim L khoản tiền đặt cọc và tiền com phần phát sinh từ các giao dịch nêu trên tổng cộng 127.909.500 đồng.

Buộc bà Phạm Thị Kim L phải trả ông Nguyễn Kim A tiền thuê nhà và tiền điện tổng cộng là 25.020.600 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Kim A trả lại tổng cộng 362.790.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu bị đơn về việc yêu cầu bà Phạm Thị Kim L phải trả lại tiền thuê nhà tổng cộng là 24.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27/5/2020 bị đơn ông Nguyễn Kim A kháng cáo đề nghị xem xét lại khoản tiền cọc 20.000.000 đồng và khoản tiền com 105.600.000 đồng mà tòa án sơ thẩm buộc ông trả lại cho bà L, xem xét giá trị tài sản bà L mang ra khỏi căn tin là 1.946.250 đồng và đề nghị bà L trả lại cho ông 05 tháng tiền thuê mặt bằng và tiền điện căn tin mà ông đã trả thay cho bà L cho Công đoàn Quận 7 với tổng số tiền là 49.020.600 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Ông Nguyễn Kim A rút một phần kháng cáo đối với yêu cầu xem xét lại tài sản bà L mang ra khỏi căn tin là 1.946.250 đồng. Ông giữ nguyên kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại khoản tiền cọc 20 triệu và khoản tiền com buộc ông phải trả cho bà L là 105.600.000 đồng mà không xem xét số ngày thực tế đề nghị khấu trừ phần tài sản hao mòn, hư hỏng, mất mát của bà L đã sử dụng 14 tháng là 88.550.000 đồng và đề nghị bà L trả lại cho ông 05 tháng tiền thuê mặt bằng và tiền điện căn tin mà ông đã trả thay bà L cho Công đoàn Quận 7 với tổng số tiền là 49.020.600 đồng.

Bà Phạm Thị Kim L đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu: Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Ông Nguyễn Kim A kháng cáo nhưng tại phiên tòa phúc thẩm không đưa ra được tình tiết nào mới chứng minh cho yêu cầu của mình là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; lời trình bày của các đương sự, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Kim A nộp trong thời hạn quy định của pháp luật nên hợp lệ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Kim A kháng cáo đối với Hợp đồng liên doanh số 01/LD-CT07 ngày 27/3/2013. Xét thấy, trong đơn kháng cáo ông A không kháng cáo phần này. Đến ngày 01/11/2021 ông A gửi đơn kháng cáo bổ sung và tại phiên tòa phúc thẩm ông A yêu cầu xem xét lại hợp đồng này không vô hiệu là quá thời hạn kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu

cầu này. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử vẫn xét tính hiệu lực của Hợp đồng liên doanh số 01/LD-CT07 ngày 27/3/2013 giữa bà L và ông A.

Ngày 15/8/2012 Công đoàn UBND Quận 7 ký hợp đồng thuê mặt bằng với ông A để kinh doanh căn tin. Nội dung hợp đồng nêu rõ không được chuyển nhượng hoặc cho thuê lại khi chưa được sự chấp thuận của Ủy ban. Tuy nhiên ngày 27/3/2013, ông A lại ký Hợp đồng liên doanh số 01/LD-CT07 ngày 27/3/2013 với bà L. Tuy nội dung hợp đồng ghi nhận thỏa thuận liên doanh để căn tin nhưng thực chất từ khi nhận bàn giao từ ngày 10/3/2013 thì bà L kinh doanh một mình tại căn tin cũng như chịu trách nhiệm trả tiền thuê mặt bằng trong quá trình sử dụng. Khoản tiền mà bà L phải thanh toán cho ông A tương đương 70% giá trị tài sản mà ông A đã đầu tư cho căn tin trước khi ký hợp đồng với bà L như thỏa thuận tại Điều 3 của Hợp đồng liên doanh thực chất là tiền sang nhượng khoản đầu tư mà ông A đã bỏ ra. Như vậy có căn cứ xác định Hợp đồng liên doanh số 01/LD-CT07 ngày 27/3/2013 giữa ông A với bà L thực chất là hợp đồng chuyển nhượng hợp đồng thuê mặt bằng căn tin và chuyển nhượng tài sản. Hợp đồng liên doanh chỉ nhằm mục đích che giấu giao dịch về quan hệ chuyển nhượng thuê mặt bằng, bởi lẽ ông A không có quyền sang nhượng lại hợp đồng như thỏa thuận tại hợp đồng thuê mặt bằng giữa ông A với UBND Quận 7. Do vậy, Bản án sơ thẩm xác định giao dịch giữa ông A với bà L là vô hiệu, vi phạm Điều 122 và Điều 129 Bộ luật Dân sự năm 2015 là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Kim A:

Đối với khoản tiền cọc: Ông A cho rằng bà L vi phạm Điều 2 của hợp đồng nên mất cọc. Tuy nhiên, xét hợp đồng liên doanh bị vô hiệu nên căn cứ Điều 124 Bộ luật Dân sự về xử lý hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu, các bên phải trả cho nhau những gì đã nhận. Do vậy, ông A phải trả cho bà L 20.000.000 đồng tiền cọc đã nhận là có cơ sở.

Đối với khoản tiền cơm: Bà L trình bày đã cung cấp cho ông A 15 tháng, mỗi tháng 22 ngày, mỗi ngày 16 phần cơm trị giá 25.000 đồng/phần. Tuy nhiên ông A chỉ xác nhận 14 tháng, mỗi tháng 22 ngày, mỗi ngày 16 phần cơm trị giá 20.000 đồng/phần. Do các bên trình bày mâu thuẫn, nhưng do ông A đã thừa nhận giá trị phần cơm là 20.000 đồng/phần nên căn cứ Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận lời thừa nhận của bị đơn. Ông A kháng cáo cho rằng Hội đồng xét xử sơ thẩm tính thời gian bà L giao cơm cho ông A là 15 tháng tương đương 330 ngày là không đúng mà thực chất chỉ có 14 tháng tương đương 300 ngày (trừ thứ 7, chủ nhật và ngày nghỉ lễ). Xét, bà L trình bày về việc giao cơm cho ông A trong 15 tháng là phù hợp với thời gian kinh doanh của bà tại căn tin từ 10/3/2013 đến 10/6/2014. Do vậy, ông A phải trả lại cho bà L cụ thể: 22 ngày x 16 phần x 20.000 đồng x 15 tháng = 105.600.000 đồng là có cơ sở. Ông A kháng cáo yêu cầu bù trừ phần giá trị tài sản hao mòn tại căn tin là 88.550.000 đồng vào số tiền cơm mà ông đã nhận nhưng ông không chứng minh được phần giá trị hao mòn bao nhiêu. Đồng thời, vấn đề này chưa được Tòa án sơ thẩm xem xét do vượt quá yêu cầu phản tố ban đầu nên cấp phúc thẩm không đặt ra. Ông A có quyền khởi kiện bằng vụ án khác đối với yêu cầu này.

Đối với giá trị tài sản ông tự ý mang ra khỏi căn tin là 1.946.250 đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm ông A đã đồng ý thanh toán cho bà L khoản tiền này và rút yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ đối với yêu cầu kháng cáo này.

Đối với yêu cầu phản tố của ông A về việc buộc bà L trả cho ông 04 tháng tiền thuê mặt bằng và tiền điện nước mà bà L sử dụng kinh doanh tổng cộng là 49.020.600 đồng. UBND Quận 7 xác định hỗ trợ cho bà L 02 tháng tiền thuê nhà. Do đó, Tòa án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông A buộc bà L trả cho ông 2 tháng tiền thuê nhà và tiền điện tổng cộng 25.020.600 đồng là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận, bị đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ mới. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn như đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Kim A phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 284, khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đình chỉ một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Kim A đối với trị giá thành tiền của tài sản bà L mang ra khỏi căn tin là 1.946.250 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Kim A về phần tiền đặt cọc, tiền cơm, tiền thuê mặt bằng và tiền điện nước.

Giữ nguyên quyết định Bản án sơ thẩm.

Căn cứ khoản 1 Điều 30; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 122 và Điều 129 Bộ Luật dân sự năm 2005 (đã sửa đổi bổ sung năm 2011) ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí ,lệ phí Tòa án;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim L và một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Kim A cụ thể:

Tuyên bố hợp đồng liên doanh số 01/LD-CTQ7 ngày 27/3/2013, và giao dịch chuyển nhượng hợp đồng thuê mặt bằng được xác lập giữa bà Phạm Thị Kim L và ông Nguyễn Kim A bị vô hiệu.

Buộc ông Nguyễn Kim A phải trả cho bà Phạm Thị Kim L khoản tiền đặt cọc và tiền cơm phần phát sinh từ các giao dịch nêu trên tổng cộng 127.909.500 đồng.

Buộc bà Phạm Thị Kim L phải trả ông Nguyễn Kim A tiền thuê nhà và tiền điện tổng cộng là 25.020.600 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nguyễn Kim A trả lại tổng cộng 362.790.500 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu bị đơn về việc yêu cầu bà Phạm Thị Kim L phải trả lại tiền thuê nhà tổng cộng là 24.000.000 đồng.

2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Kim A phải chịu 2.000.000 đồng án phí phúc thẩm. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0091740 ngày 12/06/2020 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. (ông Nguyễn Kim A đã nộp đủ án phí).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh (1);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (1);
- VKSND TP. Hồ Chí Minh (1);
- Cục THADS TP. Hồ Chí Minh (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu: hồ sơ (4), VP(2), 16b (MTTT);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Huyền Vân